

# NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH BỆNH LÝ TIẾT NIỆU SINH DỤC TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ

**ĐÀM VĂN CƯƠNG**  
Bộ môn ngoại - Trường đại học y dược cần Thơ

**TÓM TẮT:**

Bảng nghiên cứu hồi cứu mô tả cắt ngang, phân loại bệnh theo tên chuẩn ICD-10, nhằm mục tiêu: Xác định tỉ lệ, mô hình các bệnh đường tiết niệu sinh dục, và Các phương pháp điều trị đã và đang thực hiện trong 5 năm 2006- 2010. Đã Nghiên cứu 6640 bệnh nhân (BN) chúng tôi thấy:

+ Số vào viện tăng dần mỗi năm và tập trung vào tháng 5- tháng 12 hàng năm ; Giới nam gặp nhiều hơn giới nữ; tỷ lệ nam/nữ là 2/1. Giới nữ bị bệnh ở nhóm 40- 60 tuổi(48,07%); Giới nam bệnh nhiều từ 40- 60 tuổi(30,29%) và nhóm trên 70 tuổi(31,97%).

+ Nhóm bệnh lý tiết niệu gặp nhiều nhất 5968/6640(89.87%), nhóm bệnh bị chấn thương gặp 399/6640(6,01%), nhóm bệnh ác tính 173/6640 (2,6%), nhóm bệnh dị tật bẩm sinh chiếm 0,7%. Trong đó nhóm sỏi niệu gặp nhiều nhất 3221/5968(53.97%), cụ thể sỏi thận chiếm 36,07%; sỏi niệu quản chiếm 47,07%, sỏi bàng quang 9,13%, và sỏi niệu đạo thấp nhất 1,12%.

+ Phương pháp nội soi qua niệu đạo từ 31,79%(2006) tăng lên 39,25%(2010), phẫu thuật nội soi từ 1,16%(2006) tăng lên 23,48% (2010); Riêng mổ mở từ 38,12% (2006) giảm dần còn 17,58% (2010).

Từ khóa: tiết niệu sinh dục

**SUMMARY**

*Urologic disease model: Viet Nam has high rate of Urologic disease about 5.35% (1999), Can Tho also has a high rate but has not been calculated. Method: described, patients categorized folow ICD10 standard. Purpose: calculate rate, urologic disease model, treatment method in 5 years 2006 to 2010. Studied 6640 patients, we concluded:*

+ Number of hospitalized increase every year, high in May to December. Men have higher rate than women 2/1. In Women, high rate is in 40- 60 year old group (48.07%). In Men, high rate is in 40 – 60 year old group(48.07%) and in 70 year old group (31.97%). Urologic diseases have highest rate 5968/6640 (89.87%), trauma 399/6640 (6.01%), cancer 173/6640 (2.6%), congenital disease 0.7%. In urologic disease, urologic stone have highest rate 3221/5968 (53.97%), in which kidney stone is 36.07%, ureter stone is 47.07%, bladder stone is 9.13% and lowest rate is uretha stone 1.12 %.

+ Changes in treatment method: endoscopic surgery transurethra increase from 31.79%(2006) to 23.48% (2010), laproscopic surgery increase from 1.16%(2006) to 23.48% (2010), open sugery decrease from 38.12% to 17.58% (2010)

Keywords: Urologic

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Bệnh lý hệ tiết niệu sinh dục (bệnh hệ tiết niệu) ở nước ta chiếm tỉ lệ khá cao, theo thống kê của Bộ Y Tế năm 1999 bệnh lý hệ tiết niệu chiếm 5,35% trong các bệnh lý của cơ thể, đến năm 2003 tăng lên 8,42%<sup>[3]</sup>.

Tại Cần Thơ nói chung và bệnh viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ nói riêng, bệnh lý hệ tiết niệu sinh dục khá phổ biến; Vì vậy chúng tôi nghiên cứu đề tài với

Mục tiêu: Xác định tỉ lệ và mô hình các bệnh đường tiết niệu sinh dục; và Các phương pháp điều trị đã và đang thực hiện trong 5 năm 2006- 2010.

**ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Tất cả 6640 bệnh nhân được điều trị bệnh tiết niệu sinh dục tại Khoa Niệu Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ từ năm 2006 đến năm 2010. Nghiên cứu hồi cứu mô tả cắt ngang, phân loại bệnh theo tên chuẩn ICD-10. xây dựng mô hình bệnh và phương pháp điều trị hiện đã và đang thực hiện.

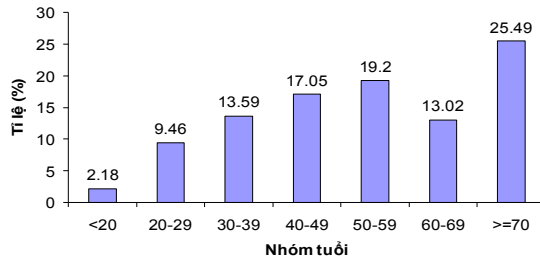
**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1- Tổng số bệnh nhân và phân bố bệnh theo giới của các năm:** Bảng 1.

Năm	Tổng bệnh	Nam		Nữ		Tổng (%)
		Số bệnh	Tỉ lệ (%)	Số bệnh	Tỉ lệ (%)	
2006	1296	850	65.59	446	34.41	100
2007	934	622	66.6	312	33.4	100
2008	1326	922	69.53	404	30.47	100
2009	1525	998	65.44	527	34.56	100
2010	1559	1055	67.67	504	32.33	100
<b>Tổng bệnh</b>	<b>6640</b>	<b>4447</b>	<b>66.97</b>	<b>2193</b>	<b>33.03</b>	<b>100</b>

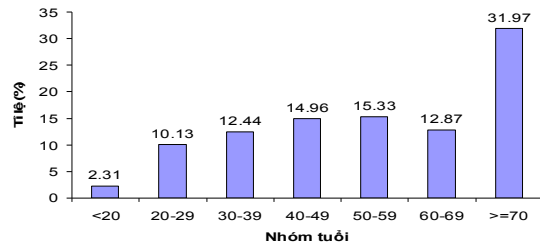
Nhận xét: Số BN tăng dần theo năm, năm 2006 có 1296 bệnh nhân đến năm 2010 tăng lên 1559 bệnh nhân. Số BN nam luôn chiếm tỉ lệ nhiều hơn BN nữ tỉ lệ 2/1.

**2- Phân bố bệnh theo nhóm tuổi:**



Nhận xét: Bệnh nhân mắc bệnh nhiều nhất ở nhóm >=70 tuổi chiếm 25,49%, ít nhất là nhóm <20 tuổi chiếm 2,18%. Tuổi nhỏ nhất là 4 tuổi, lớn nhất là 103 tuổi.

**3- Trong đó nhóm tuổi bị bệnh của giới nam phân bố thành 2 nhóm tuổi:**



Nhận xét: Số bệnh nhân nam có hai nhóm tuổi: Nhóm trên 70 tuổi mắc bệnh nhiều nhất 31,97%, và nhóm từ 40- 60 tuổi(30,29%), Bệnh nhân nhỏ tuổi nhất là 4 tuổi, lớn nhất là 103 tuổi.

**4- Phân bố bệnh theo các tháng trong năm:**

Bệnh nhân nhập viện nhiều vào những tháng cuối năm: tháng 5 - tháng 12, ít vào những tháng: tháng 1, tháng 2. Nhiều nhất là tháng 6 và ít nhất là tháng 1.

**5- Tỷ lệ các bệnh của hệ tiết niệu theo mã ICD-10:**

Bảng 2- Tỷ lệ các bệnh của hệ tiết niệu

Bệnh hệ tiết niệu-sinh dục	Số bệnh	Tỷ lệ (%)
Bệnh lý hệ tiết niệu-sinh dục	5968	89.87
Chấn thương và vết thương	399	6.01
Bướu ác hệ sinh dục-tiết niệu	173	2.6
Dị tật bẩm sinh	47	0.71
Bệnh khác	53	0.80
Tổng số	6640	100

Nhận xét: Nhóm Bệnh lý hệ tiết niệu-sinh dục cao nhất có 5968/6640 bệnh chiếm 89.87%.

**6- Phân loại bệnh lý hệ tiết niệu-sinh dục theo ICD-10: Bảng 3**

Bệnh lý hệ tiết niệu-sinh dục	Số bệnh	Tỷ lệ (%)
Sỏi tiết niệu	3221	53.97
Bệnh cơ quan sinh dục nam(TLT, tràn dịch tinh hoàn, dẫn TM tinh,...)	1874	31.40
Bệnh kẽ ống thận(viêm, hẹp cổ BQ, viêm thận, thận mủ, viêm niệu đạo..)	804	13.47
Các bệnh khác của hệ tiết niệu(nhồi máu thận,phình to niệu quản,..)	69	1.16
Tổng số	5968	100

Nhận xét: Sỏi tiết niệu có 3221/5968 bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất 53,97%. Cụ thể:

**+Sỏi tiết niệu được phân loại theo vị trí:**

- Sỏi thận: 1162/3221 BN chiếm 36,07%
- Sỏi niệu quản: 1516/ 3221 BN chiếm 47,07%
- Sỏi thận và niệu quản kết hợp: 206/ 3221 BN Chiếm 6,39%
- Sỏi bàng quang: 301/3221 BN chiếm 9,34%
- Sỏi niệu đạo: 36/3221 BN chiếm 1,12%

Nhận xét: Sỏi niệu quản có 1516 /3221BN (47,07%) chiếm tỷ lệ cao nhất

**7- Các phương pháp điều trị: Bảng 4:**

Phương pháp điều trị	Số bệnh	Tỷ lệ (%)
Nội khoa	1717	25.86
Mổ mở	1907	28.72
Phẫu thuật nội soi	658	9.91
Nội soi qua đường niệu đạo	2293	34.53
Chuyển lên tuyến trên	65	0.98
Tổng số	6640	100

Nhận xét: Điều trị bằng phương pháp nội soi qua đường niệu đạo có 2293/6640 bệnh chiếm 34,53%, mổ nội soi có 658/6640 bệnh chiếm 9,91%.

**8- Phương pháp điều trị theo năm: Bảng 5:**

Phương pháp điều trị	2006		2007		2008		2009		2010	
	Số bệnh	%	Số bệnh	%	Số bệnh	%	Số bệnh	%	Số bệnh	%
Nội khoa	373	28.78	259	27.73	398	30.02	392	25.7	295	18.92
Mổ mở	494	38.12	351	37.58	383	28.88	405	26.56	274	17.58
Phẫu thuật nội soi	2	0.15	2	0.21	73	5.51	215	14.1	366	23.48
Nội soi qua niệu đạo	412	31.79	312	33.41	459	34.61	498	32.66	612	39.25
Chuyển lên tuyến trên	15	1.16	10	1.07	13	0.98	15	0.98	12	0.77
Tổng số	1296	100%	934	100%	1326	100%	1525	100%	1559	100%

Nhận xét: Phẫu thuật nội soi tăng dần từ 0,15% (2006) đến năm 2010 tăng lên 23,48%, nội soi qua đường niệu đạo tăng từ 31,79% (2006) lên 39,25% (2010). và mổ mở giảm từ 38,12% (2006) xuống 17,58% (2010),

**BÀN LUẬN**

- Theo bảng 1 cho thấy số bệnh nhân vào viện ngày một tăng, và tỷ lệ bệnh của nam giới gấp nhiều hơn của nữ giới tỷ lệ 2/1, điều này cũng dễ hiểu vì nam giới có tỷ lệ bệnh cơ quan sinh dục nam như tuyến tiền liệt, tinh hoàn, dương vật,..

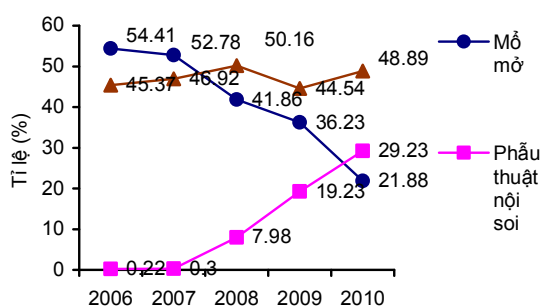
- Lứa tuổi bị bệnh tiết niệu của nam và nữ thường từ 30- 60 tuổi (bảng 2), riêng nam giới có tỷ lệ ở nhóm tuổi trên 70 chiếm 31,97% (biểu đồ 3) vì đây chủ yếu là các bệnh của tuyến sinh dục nam như u tuyến tiền liệt, bệnh lý dương vật và bệnh lý vùng bìu. Thời gian vào viện thường vào những tháng 5 đến tháng 12, các tháng một và hai hàng năm (biểu đồ 4) vào viện ít (khoảng 5%) có lẽ do trùng vào các tháng Tết nên người bệnh chưa đi điều trị.

- Nhóm bệnh lý tiết niệu(bảng 4.5) chiếm đa số 89,87%, nhóm bệnh chấn thương chiếm khoảng 6%, nhóm bệnh cá tính đường tiết niệu sinh dục khoảng 2,6%, điều này cho thấy bệnh nhân vào viện chủ yếu theo kế hoạch giúp chúng ta chủ động điều tiết số Bn vào viện và điều trị[4].

- Bảng 8 và biểu đồ điều trị ngoại khoa cho thấy tỷ lệ mổ mở từ 38,12%(2006) giảm dần còn 17,58%(năm 2010); Phẫu thuật nội soi từ 0,15%(2006) tăng vọt lên 39,25%(2010). Riêng nội soi qua niệu đạo đã đạt tới hàng định khoảng 31- 39%., Kết quả này cũng tương đương

**9- So sánh 3 phương pháp điều trị ngoại khoa:**

Biểu đồ : Điều trị ngoại khoa:



Nhận xét: Phương pháp mổ nội soi ngày càng được áp dụng nhiều: Năm 2006 chỉ 0,15% đến năm 2010 tăng lên 23,51%. Nội soi qua đường niệu đạo cũng tăng dần từ 31,79%(2006) lên 39,31%(2010). Mổ mở ngày càng giảm dần từ 38,12% (2006) xuống 21,88%(2010).

với các báo cáo của các tác giả trong nước và gần với các nghiên cứu của các tác giả trên thế giới, [1], [2] [6].

#### **KẾT LUẬN**

+ Số vào viện tăng dần mỗi năm và tập trung vào tháng 5- tháng 12 hàng năm ; Giới nam gặp 4447/6640(66,97%), và giới nữ gặp 2193/6641 (33,03%), tỷ lệ nam/nữ là 2/1. Trong đó giới nữ bị bệnh tiết niệu chủ yếu ở nhóm 40- 60 tuổi(48,07%); Nhưng giới nam có hai nhóm bị bệnh nhiều từ 40- 60 tuổi(30,29%) và nhóm trên 70 tuổi chiếm (31,97%).

+ Tỷ lệ các bệnh lý tiết niệu gặp nhiều nhất 5968/6640(89.87%), nhóm bệnh bị chấn thương gặp 399/6640(6,01%), nhóm bệnh ác tính 173/6640 (2,6%), nhóm bệnh dị tật bẩm sinh chiếm 0,7%..

+Trong nhóm bệnh lý tiết niệu thì sỏi niệu gặp nhiều nhất 3221/5968(53.97%), cụ thể sỏi thận chiếm 36,07%; sỏi niệu quản chiếm 47,07%, sỏi bàng quang 9,13%, và sỏi niệu đạo thấp nhất 1,12%.

+Các phương pháp điều trị có thay đổi như: Phương

pháp nội soi qua niệu đạo từ 31,79%(2006) tăng lên 39,25%(2010), phẫu thuật nội soi từ 1,16%(2006) tăng lên 23,48% (2010); Riêng mổ mở từ 38,12% (2006) giảm dần còn 17,58% (1010).

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Bảng phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10)*, Nhà xuất bản y học, Hà Nội 2001.
2. *Bệnh học tiết niệu*, Nhà xuất bản y học, Hà nội 2007.
3. Bộ Y Tế (1999, 2001, 2002, 2003), *Thống kê tình hình bệnh tật và tử vong*.
4. Đỗ Tiến Dũng và Hoàng Thị Liên (2008), *Nghiên cứu mô hình bệnh tật tại bệnh viện Đa Khoa Thành Phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định 2004-2007*.
5. Nhóm sinh viên chuyên tu K11 (2000), *Khảo sát tình hình sỏi niệu được điều trị ngoại khoa tại bệnh viện Đa Khoa Cần Thơ từ 1995-1999*, Luận văn tốt nghiệp chuyên ngành Bác sĩ đa khoa, Khoa Y Trường Đại Học Cần Thơ.
6. Thierry Flam,(2009), *Memento d"Urologie*, second edition, Paris, France.